

Bản án số: 04/2025/HNGĐ-ST
Ngày 19 - 02 - 2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi
con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Thụy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Tiến Dũng và bà Nguyễn Thị Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mừng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2025/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị P, sinh năm 1992; nơi ĐKKHKT: thôn D, xã P, huyện L, tỉnh Hà Nam; chỗ ở: thôn A, xóm B, xã H, huyện L, tỉnh Hà Nam.

- Bị đơn: Anh Trần Văn Q, sinh năm 1989; nơi ĐKKHKT: thôn D, xã P, huyện L, tỉnh Hà Nam. Anh Q hiện nay đang ở Nhật Bản, không rõ địa chỉ cụ thể.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Văn T, sinh năm 1963 và Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1967; địa chỉ: thôn D, xã P, huyện L, tỉnh Hà Nam.

Tại phiên tòa vắng mặt chị P, ông T, bà C nhưng có đơn xin giải quyết vắng mặt; anh Q vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của chị Trần Thị P và các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được xác định như sau:

Chị Trần Thị P và anh Trần Văn Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 07/11/2010 tại UBND xã P, huyện L, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 5 năm, đến năm 2016 thì

phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống và mâu thuẫn về tiền bạc, kinh tế gia đình khó khăn, không đủ trang trải cuộc sống nên vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Cuối năm 2016 chị P đi làm xa nên vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Năm 2022 anh Q đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, không liên lạc gì với chị P và cũng không cho chị P biết địa chỉ của anh Q tại Nhật B. Chị P cũng đã hỏi bố mẹ anh Q để cung cấp địa chỉ tại Nhật Bản nhưng ông T, bà C không cung cấp được địa chỉ của anh Q. Đến nay, chị P xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Q.

Về con chung: Chị P và anh Q có 01 con chung là cháu Trần Thu L, sinh ngày 30/10/2011. Hiện tại cháu L đang ở cùng ông bà nội là ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị C. Khi ly hôn, chị P đề nghị giao cháu L cho anh Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, trong thời gian anh Q chưa về nước đề nghị Tòa án tạm giao cho ông T, bà C nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi anh Q về nước. Chị Phương tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 2.500.000đ/tháng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi, trưởng thành, lao động tự lập được.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị P xác định vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị P tự nguyện nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

* Ý kiến của ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị C xác định: Anh Q và chị P kết hôn hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký hôn tại UBND xã P, huyện L và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Quá trình chung sống, ông bà không có mâu thuẫn gì với anh Q, chị P. Tuy nhiên không hiểu lý do gì năm 2016 chị P bỏ đi và không quan tâm đến anh Q và con chung là cháu L. Năm 2022 anh Q đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, anh Q không cho ông bà biết địa chỉ cụ thể nên không cung cấp được. Đến nay chị P đề nghị giải quyết ly hôn với anh Q là quyền anh chị, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung của anh Q, chị P, ông T, bà C đề nghị Tòa án giao cháu Trần Thu L cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và nhất trí nhận trách nhiệm tiếp tục nuôi dưỡng cháu L cho đến khi anh Q trở về nước. Về tài sản chung, công nợ anh Q chị P không có.

* Ý kiến của UBND xã P, huyện L, tỉnh Hà Nam: Về quan hệ hôn nhân, chị P và anh Q đăng ký kết hôn ngày 07/11/2010 tại UBND xã P, huyện L. Hiện nay, anh Q đang lao động ở nước nào, địa phương không nắm được. Anh chị có 01 con chung là cháu Trần Thu L, đang ở cùng ông bà nội là ông T, bà C, hiện nay cháu đang học lớp 8, trường THCS xã P. Khi chị P và anh Q ly hôn, đề nghị Tòa án xem xét nguyện vọng của cháu L, cũng như đảm bảo các điều kiện tốt nhất để cháu được học tập và phát triển đầy đủ, toàn diện.

* Ý kiến của cháu Trần Thu L: Trường hợp nếu bố mẹ ly hôn thì nguyện vọng cháu L được ở với bố và ông bà nội.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại các Điều 70, 71. Bị đơn không chấp hành quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 51, 56, 81, 82, 83, 88, 110, 116, 117, 123 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Xử cho ly hôn giữa chị Trần Thị P và anh Trần Văn Q; giao cháu Trần Thu L cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi, trưởng thành, lao động tự lập được; tạm giao cháu Trần Thu L cho ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị C (là ông bà nội) nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi anh Trần Văn Q về nước. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị P cấp dưỡng tiền nuôi con chung đối với cháu Trần Thu L mỗi tháng là 2.500.000đ/tháng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập được. Nghĩa vụ cấp dưỡng của chị P tính từ tháng 02/2025; án phí ly hôn sơ thẩm, chị P phải nộp 300.000 đồng; án phí cấp dưỡng nuôi con chung chị P phải nộp 150.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Do anh Trần Văn Q (bị đơn) đang ở Nhật Bản nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của của các đương sự:

Do chị P không rõ địa chỉ nơi cư trú, làm việc hiện nay của anh Q tại Nhật Bản, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh Q thông qua bố mẹ đẻ của anh Q là ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị C, yêu cầu ông T, bà C thông báo cho anh Q biết nội dung các văn bản tố tụng và làm bản tự khai gửi về Tòa án. Thông qua ông T, bà C, anh Q biết việc chị P xin ly hôn anh Q nhưng anh Q không gửi cho Tòa án bản tự khai, vắng mặt tại các buổi làm việc. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ và niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng anh Q đều vắng mặt tại các phiên tòa không có lý do. Căn cứ Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xác định anh Trần Văn

Q thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ, không khai báo, không cung cấp những tài liệu cần thiết cho Tòa án.

Đối với sự vắng mặt của chị P, ông T, bà C: Các đương sự đã có đầy đủ lời khai lưu tại hồ sơ và có đơn xin giải quyết vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp quy định của pháp luật.

[2] Về yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị P, Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị P và anh Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện L, tỉnh Hà Nam ngày 07/11/2010, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Theo chị P khai, quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, khó khăn về kinh tế nên thường xuyên cãi chửi nhau. Năm 2016 chị P đi làm xa nên vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Năm 2022, anh Q đi lao động tại Nhật Bản và không quan tâm đến cuộc sống vợ chồng. Đến nay chị P xác định không còn tình cảm với anh Q, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn. Xét thấy, tình cảm vợ chồng giữa chị P và anh Q đã bị rạn nứt trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên xử ly hôn cho chị P và anh Q là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị P và anh Q có 01 con chung là cháu Trần Thu L, sinh ngày 30/10/2011. Khi ly hôn, chị P đề nghị Tòa án giao cháu L cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Do anh Q hiện đang lao động tại Nhật Bản nên đề nghị tạm giao cháu L cho ông T và bà C là ông bà nội nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi anh Q về nước, phù hợp với nguyện vọng của cháu L, ông T và bà C. Do đó, để ổn định môi trường sống, học tập của cháu L và bảo đảm quyền lợi về mọi mặt cho cháu, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu L cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu L trưởng thành, lao động tự lập được; tạm giao cháu L cho ông T, bà C nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi anh Q trở về nước; ghi nhận chị P tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 2.500.000đ/tháng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập được là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung, công nợ chung và các vấn đề khác: Chị P không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Anh Q đang ở Nhật Bản, không rõ địa chỉ và không có ý kiến tại Tòa án. Do đó khi anh Q, chị P phát sinh tranh chấp về tài sản, công nợ sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

[5] Về án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Trần Thị P phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 37, Điều 147, Điều 195, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 264, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 469 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 121, Điều 122, Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử lý hôn giữa chị Trần Thị P và anh Trần Văn Q.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thu L, sinh ngày 30/10/2011 cho anh Trần Văn Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi, trưởng thành, lao động tự lập được; tạm giao cháu Trần Thu L cho ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị C (là ông bà nội) nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi anh Trần Văn Q về nước.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị P cấp dưỡng tiền nuôi con chung đối với cháu Trần Thu L mỗi tháng là 2.500.000đ/tháng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi, trưởng thành, lao động tự lập được. Nghĩa vụ cấp dưỡng của chị P tính từ tháng 02/2025.

Sau khi ly hôn, chị P được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật, anh Q và các thành viên trong gia đình không ai được cản trở chị P trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục cháu Trần Thu L.

3. Về án phí:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trần Thị P phải nộp 300.000 đồng. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị P đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002063 ngày 29/10/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam, chị P đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

- Án phí cấp dưỡng nuôi con chung chị Trần Thị P phải nộp 150.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Chị Trần Thị P, ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị C được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án; anh Trần Văn Q được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện KSND tỉnh Hà Nam;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- UBND xã Phú Phúc;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Văn Thuy